

No.: 47.1.24.1/ASC/CV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại: (028) 62589922

Fax: (028) 62589933

Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty

Loại công bố thông tin:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 và giải trình thay đổi so với cùng kỳ 2022.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://aulac.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Nơi nhận:

- Như kính gửi (IDS)
- Trang web công ty
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2023

TP, HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.493.946.232	591.081.697.902
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	262.699.754.528	100.686.457.398
111	1. Tiền		149.699.754.528	39.601.457.398
112	2. Các khoản tương đương tiền		113.000.000.000	61.085.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	145.153.124.666	308.523.662.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		79.153.124.666	365.474.766.066
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(57.651.103.566)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		66.000.000.000	700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.900.817.667	82.054.332.133
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	34.483.301.760	15.329.536.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	14.944.394.188	64.929.329.907
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.396.616.332	2.944.178.993
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.923.494.613)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		108.517.752.119	70.097.625.485
141	1. Hàng tồn kho	9	108.517.752.119	70.097.625.485
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.222.497.252	29.719.620.386
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	72.555.661	43.973.590
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	12.149.941.591	29.675.646.796
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.835.793.997.308	1.152.760.090.797
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		144.021.195.380	113.861.982.100
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	144.021.195.380	113.861.982.100
220	II. Tài sản cố định		1.617.690.575.933	985.116.870.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.617.638.075.924	984.973.593.064
222	- Nguyên giá		2.655.159.819.080	1.810.575.647.479
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(1.037.521.743.156)	(825.602.054.415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	52.500.009	143.277.779
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(596.999.991)	(506.222.221)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.868.779.628	1.516.388.685
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	15.868.779.628	1.516.388.685
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	956.776.420	9.051.065.652
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	4.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.155.354.700	7.174.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.198.578.280)	(2.922.934.348)
260	V. Tài sản dài hạn khác		57.256.669.947	43.213.783.517
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	57.256.669.947	43.213.783.517
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.416.287.943.540	1.743.841.788.699

Công ty Cổ phần Âu Lạc

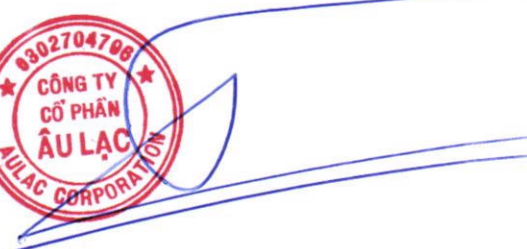
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.204.171.475.050	659.227.289.470
310	I. Nợ ngắn hạn		410.713.015.050	253.502.101.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.006.742.062	33.127.556.683
312	2. Người mua trả tiền trước		8.902.456.875	1.228.136.161
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	50.607.540.402	29.980.331.902
314	4. Phải trả người lao động		2.187.000	90.587.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.627.674.291	8.491.142.508
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.497.367.294	4.414.281.449
320	7. Vay ngắn hạn	19	274.153.282.725	166.323.438.882
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	15.915.764.401	9.846.626.885
330	II. Nợ dài hạn		793.458.460.000	405.725.188.000
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	793.458.460.000	405.725.188.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.212.116.468.490	1.084.614.499.229
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.212.116.468.490	1.084.614.499.229
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		110.604.045.394	94.895.316.804
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		346.388.514.296	234.595.273.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		181.823.273.025	123.207.824.481
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		164.565.241.271	111.387.449.144
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.416.287.943.540	1.743.841.788.699


Vũ Thị Nga
Người lập biểu


Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng




Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	373.767.464.996	272.210.252.154	1.217.347.035.760	852.796.574.089
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	22	253.718.508.217	187.074.754.834	877.761.819.962	660.560.108.446
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		120.048.956.779	85.135.497.320	339.585.215.798	192.236.465.643
21	4. Doanh thu tài chính	23	12.134.747.900	11.734.924.147	27.892.573.762	98.043.266.045
22	5. Chi phí tài chính	24	28.526.187.795	20.415.999.528	45.830.294.759	86.483.807.264
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		20.713.702.911	12.180.071.508	78.628.244.763	10.343.707.359
25	6. Chi phí bán hàng	25	5.376.759.408	5.492.280.655	17.207.124.383	14.566.500.460
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.285.406.544	15.477.487.576	56.821.231.888	43.150.518.208
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.995.350.932	55.484.653.708	247.619.138.530	146.078.905.756
31	9. Thu nhập khác	27	1.643.164.644	355.241.034	2.528.377.962	26.732.235.805
32	10. Chi phí khác	28	364.055.988	4.981.944.771	1.668.881.193	4.984.267.384
40	11. Lợi nhuận khác		1.279.108.656	(4.626.703.737)	859.496.769	21.747.968.421
50	12. Lợi nhuận trước thuế		81.274.459.588	50.857.949.971	248.478.635.299	167.826.874.177
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	16.844.243.758	10.629.839.350	52.119.527.922	34.029.875.184
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64.430.215.830	40.228.110.621	196.359.107.377	133.796.998.993
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	990		3.566	2.430



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		248.478.635.299	167.826.874.177
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao TSCĐ	11, 12	213.658.733.297	165.345.736.584
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		(56.966.271.938)	58.507.002.766
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24	1.808.028.063	567.143.582
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	23	(6.832.923.066)	(3.704.268.993)
6	Chi phí lãi vay	24	78.628.244.763	22.523.778.867
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		478.774.446.418	411.066.266.983
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(24.855.540.652)	(46.704.392.502)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(52.612.464.643)	(15.786.209.056)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		21.557.785.574	6.053.816.753
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(14.071.468.501)	(26.198.790.036)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		286.321.641.400	(293.244.476.656)
14	Tiền lãi vay đã trả		(76.548.368.272)	(20.376.642.456)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.192.256.818)	(2.972.886.523)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	85.930.669.880	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(16.705.000.000)	(8.865.828.131)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		655.599.444.386	2.970.858.376
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(890.079.944.178)	(808.145.634.692)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	27	700.000.000	163.636.364
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(65.300.000.000)	(150.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		-	360.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.850.000.000	(4.800.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.847.548.009	3.899.694.216
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(940.982.396.169)	(598.882.304.112)

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19	898.158.763.650	653.618.777.080
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(403.203.210.721)	(189.080.455.730)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(46.430.910.200)	(42.748.418.124)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		448.524.642.729	421.789.903.226
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		163.141.690.946	(174.121.542.510)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	100.686.457.398	277.013.472.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.128.393.816)	(2.205.472.328)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	262.699.754.528	100.686.457.398



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 323 người (31 tháng 12 năm 2022 là: 273).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ☐ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ☐ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ☐ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ☐ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ☐ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi tình hình ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ☐ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ☐ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ☐ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ☐ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ☐ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- ☐ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Tiền mặt	732.224.464	345.650.818
Tiền gửi ngân hàng	148.967.530.064	39.255.806.580
Các khoản tương đương tiền (*)	113.000.000.000	61.085.000.000
TỔNG CỘNG	262.699.754.528	100.686.457.398

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng ba (3) tháng.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu ACB	79.153.124.666	83.668.546.400	-	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 6,1%.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning với số tiền 4.800.000.000 VNĐ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07b-2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2023.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	-	-	-	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	2.120.000.000	478.000.000	(1.642.000.000)	2.120.000.000	570.000.000	(1.550.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Nam Định	725.553.500	359.352.000	(366.201.500)	745.000.000	219.000.000	(526.000.000)
	309.801.200	119.424.420	(190.376.780)	309.000.000	166.659.500	(142.340.500)
TỔNG CỘNG	3.155.354.700	956.776.420	(2.198.578.280)	7.174.000.000	4.251.065.652	(2.922.934.348)

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Delta Corp Shipping Pte. Ltd	11.052.148.865	-
Pt Pertamina International Shipping	8.221.395.000	-
Pt Akr Corporindo Tbk	4.938.860.000	-
B&V International Group Inc. Limited	4.457.020.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	-	3.526.477.290
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	-	3.515.655.528
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	-	3.486.736.562
Khác	5.813.877.895	2.605.778.125
TỔNG CỘNG	34.483.301.760	15.329.536.844

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	11.219.114.041	3.740.831.100
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Công nghiệp hàng hải Sài Gòn	2.272.689.878	524.708.560
GSW Future Pte Ltd	-	29.858.400.000
GSW Forward Pte Ltd	-	29.858.400.000
Khác	1.452.590.269	946.990.247
TỔNG CỘNG	14.944.394.188	64.929.329.907

8. PHẢI THU KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Ngắn hạn	4.396.616.332	2.944.178.993
Tạm ứng	425.129.200	690.368.560
Bảo hiểm phải thu	881.647.187	12.092.593
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	93.229.033	72.526.966
Lãi phải thu	602.422.741	52.593.754
Khác	2.394.188.171	2.116.597.120
Dài hạn	144.021.195.380	113.861.982.100
Đặt cọc (*)	144.021.195.380	113.861.982.100
TỔNG CỘNG	148.417.811.712	116.806.161.093

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 142.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. HÀNG TỒN KHO

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	72.084.147.048	44.513.376.942
Công cụ dụng cụ	36.433.605.071	25.584.248.543
TỔNG CỘNG	108.517.752.119	70.097.625.485

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Ngắn hạn	72.555.661	43.973.590
Phí bảo hiểm	72.555.661	43.973.590
Dài hạn	57.256.669.947	43.213.783.517
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	56.724.782.037	41.090.095.607
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	395.791.000	1.583.143.000
Máy móc, thiết bị	136.096.910	540.544.910
TỔNG CỘNG	57.329.225.608	43.257.757.107

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đvt: VND

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.809.617.087.683	958.559.796	1.810.575.647.479
Mua mới/Đầu tư XD CB	846.185.648.387	46.790.000	846.232.438.387
Thanh lý, nhượng bán	(1.648.266.786)	-	(1.648.266.786)
Số cuối năm	2.654.154.469.284	1.005.349.796	2.655.159.819.080
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	255.448.602.164	915.759.796	256.364.361.960
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	824.662.516.839	939.537.576	825.602.054.415
Khấu hao	213.552.389.137	15.566.390	213.567.955.527
Thanh lý, nhượng bán	(1.648.266.786)	-	(1.648.266.786)
Số cuối năm	1.036.566.639.190	955.103.966	1.037.521.743.156
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	984.954.570.844	19.022.220	984.973.593.064
Số cuối năm	1.617.587.830.094	50.245.830	1.617.638.075.924
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp	1.529.755.006.272	-	1.529.755.006.272

Công ty Cổ phần Âu LạcTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đvt: VND

Tổng cộng

Nguyên giá

Số đầu năm 649.500.000

Số cuối năm 649.500.000

Trong đó:

Đã khấu hao hết 439.500.000

Giá trị khấu hao lũy kế

Số đầu năm 506.222.221

Khấu hao 90.777.770

Số cuối năm 596.999.991

Giá trị còn lại

Số đầu năm 143.277.779

Số cuối năm 52.500.009

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: VND

Tại ngày
31.12.2023Tại ngày
31.12.2022

Mua sắm tài sản cố định 6.845.976.715 305.223.548

Sửa chữa lớn tài sản cố định 9.022.802.913 1.211.165.137

TỔNG CỘNG 15.868.779.628 1.516.388.685**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đvt: VND

Tại ngày
31.12.2023Tại ngày
31.12.2022

Standard Maritime Pte Ltd 16.932.467.442 9.578.973.264

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật & Thương mại
Hàn Việt 9.051.068.377 5.427.588.489

Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco 3.750.100.850 -

Khác 9.273.105.393 18.120.994.930

TỔNG CỘNG 39.006.742.062 33.127.556.683

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2022	Tại ngày 31.12.2023
Phải thu	29.675.646.796	67.306.596.886
Thuế giá trị gia tăng	29.675.646.796	67.306.596.886
Phải trả	29.980.331.902	61.258.762.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.274.676.073	52.119.527.922
Thuế thu nhập cá nhân	640.693.858	6.928.036.497
Thuế khác	64.961.971	2.211.197.780

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Lãi vay phải trả	4.227.012.902	2.147.136.411
Phí bảo hiểm	1.520.085.698	871.672.620
Phí phạt hợp đồng	-	4.883.697.840
Các khoản khác	2.880.575.691	588.635.637
TỔNG CỘNG	8.627.674.291	8.491.142.508

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Cổ tức phải trả	2.282.293.900	2.630.203.500
Cước vận chuyển bổ sung	8.306.415.812	-
Phí hoa hồng	1.712.242.125	821.055.978
Các khoản khác	1.196.415.457	963.021.971
TỔNG CỘNG	13.497.367.294	4.414.281.449

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đvt: VND	
	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Số dư đầu năm	9.846.626.885	7.006.665.086
Sử dụng trong năm	(7.676.000.000)	(6.525.828.131)
Trích trong năm	13.745.137.516	9.365.789.930
Số dư cuối năm	15.915.764.401	9.846.626.885

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

19. VAY

	Tại ngày 31.12.2022	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ảnh hưởng CLTG	Tại ngày 31.12.2023
Ngắn hạn	166.323.438.882	310.433.063.650	(403.203.210.721)	199.992.428.000	607.562.914	274.153.282.725
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	90.519.010.882	310.433.063.650	(285.712.782.721)	-	607.562.914	115.846.854.725
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (**)	75.804.428.000	-	(117.490.428.000)	199.992.428.000	-	158.306.428.000
Dài hạn	405.725.188.000	587.725.700.000	-	(199.992.428.000)	-	793.458.460.000
Vay ngân hàng dài hạn (**)	405.725.188.000	587.725.700.000	-	(199.992.428.000)	-	793.458.460.000
TỔNG CỘNG	572.048.626.882	898.158.763.650	(403.203.210.721)	-	607.562.914	1.067.611.742.725

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2023		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	Đô la Mỹ	VNĐ/Quy đổi VNĐ			
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	2.579.655	63.046.760.379	Từ ngày 10 tháng 01 năm 2024 đến ngày 07 tháng 04 năm 2024	4,4%	Tàu
		52.800.094.346	Từ ngày 19 tháng 05 năm 2024 đến ngày 29 tháng 05 năm 2024	4,5%	Tàu
		115.846.854.725			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Tại ngày 31.12.2023</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	122.670.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	185.694.000.000	Đến ngày 09 tháng 03 năm 2030	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	277.154.358.000	Đến ngày 24 tháng 06 năm 2029	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	177.055.700.000	Đến ngày 11 tháng 04 năm 2030	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	<u>189.190.000.000</u>	Đến ngày 04 tháng 05 năm 2030	Thả nổi	Tàu
	951.764.888.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(158.306.428.000)</u>			
TỔNG CỘNG	793.458.460.000			



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đvt: VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	164.170.491.681	1.003.485.957.366
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	133.796.998.993	133.796.998.993
Trả cổ tức	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.365.789.930)	(9.365.789.930)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.703.759.919	(10.703.759.919)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Năm nay						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	196.359.107.377	196.359.107.377
Trả cổ tức	-	-	-	-	(46.083.000.600)	(46.083.000.600)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(6.689.000.000)	(6.689.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.745.137.516)	(13.745.137.516)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.708.728.590	(15.708.728.590)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.604.045.394	346.388.514.296	1.212.116.468.490

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2023	Tại ngày 31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	56.470.620 56.470.620	56.470.620 56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	51.203.334 51.203.334	51.203.334 51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(c) Cổ tức

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Số dư đầu năm	2.630.203.500	4.415.954.424
Cổ tức phải trả trong năm	46.083.000.600	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả trong năm	(46.430.910.200)	(42.748.418.124)
Số dư cuối năm	2.282.293.900	2.630.203.500

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	196.359.107.377	133.796.998.993
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(13.745.137.516)	(9.365.789.930)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	182.613.969.861	124.431.209.063
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.566	2.430

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	1.217.347.035.760	817.741.815.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	35.054.758.113
TỔNG CỘNG	1.217.347.035.760	852.796.574.089

22. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Chi phí nguyên vật liệu	355.363.711.559	303.969.158.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.202.252.264	126.051.039.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.415.694.117	165.065.294.822
Chi phí nhân công	106.506.983.023	59.197.226.214
Chi phí khác	7.273.178.999	6.277.389.925
TỔNG CỘNG	877.761.819.962	660.560.108.446

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Cổ tức được chia	6.738.675.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.658.701.996	3.540.632.629
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.580.765.000	82.114.184.193
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.914.431.766	12.388.449.223
TỔNG CỘNG	27.892.573.762	98.043.266.045

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Chi phí lãi vay	78.628.244.763	22.523.778.867
Hoàn nhập/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(57.670.865.786)	58.507.002.766
Lỗ kinh doanh chứng khoán	14.255.587.035	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.808.028.063	567.143.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.435.664.032	4.381.673.572
Khác	373.636.652	504.208.477
TỔNG CỘNG	45.830.294.759	86.483.807.264

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Chi phí bán hàng	17.207.124.383	14.566.500.460
Chi phí hoa hồng	17.207.124.383	14.566.500.460
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	24.832.481.646	21.951.388.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.048.351.504	17.493.102.852
Chi phí khấu hao	243.039.180	280.441.762
Khác	5.697.359.558	3.425.585.207
TỔNG CỘNG	56.821.231.888	43.150.518.208

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Chi phí nguyên vật liệu	355.363.711.559	303.969.158.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.457.728.151	158.110.642.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.658.733.297	165.345.736.584
Chi phí nhân công	131.339.464.669	81.148.614.601
Chi phí khác	12.970.538.557	9.702.975.132
TỔNG CỘNG	951.790.176.233	718.277.127.114

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Đvt: VND Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune	-	23.223.872.394
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường khác	106.500.053	-
Thu nhập do thanh lý tài sản	700.000.000	163.636.364
Khác	1.721.877.909	2.778.844.864
TỔNG CỘNG	2.528.377.962	26.732.235.805

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Đvt: VND Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Chi phí bồi thường hợp đồng	941.611.453	4.883.697.840
Khác	727.269.740	100.569.544
TỔNG CỘNG	1.668.881.193	4.984.267.384

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	Năm nay (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Đvt: VND Năm trước (từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	248.478.635.299	167.826.874.177
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	49.695.727.060	33.565.374.835
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	546.145.732	464.500.349
Cổ tức bằng tiền nhận được	(1.347.735.000)	-
Các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN	3.225.390.130	-
Chi phí thuế TNDN	52.119.527.922	34.029.875.184

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Năm nay	Năm trước	
		(từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	(từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)	
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	1.767.500.000	408.000.000	
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	1.479.500.000	396.000.000	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	500.000.000	300.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	1.307.000.000	300.000.000	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	400.000.000	300.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	3.337.256.768	3.088.582.768	
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.786.056.767	1.650.885.843	
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.746.056.764	1.598.797.929	
TỔNG CỘNG		12.323.370.299	8.042.266.540	

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.329.846 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.377.746 Đô la Mỹ).



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024